

Số: 14/NQ-HĐND

Tân Hưng, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường Tân Hưng năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN HƯNG  
KHÓA XXIV, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2025;*

*Xét Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND phường về phân bổ dự toán thu chi ngân sách phường Tân Hưng năm 2025; tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 trên địa bàn phường Tân Hưng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 phường Tân Hưng với các nội dung sau:

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025 dự toán:** 172.356 triệu đồng, trong đó:

- 1.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 6.400 triệu đồng;
- 1.2. Thuế thu nhập cá nhân: 3.737 triệu đồng;
- 1.3. Thu phí, lệ phí: 112 triệu đồng;

1.4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 114 triệu đồng;

1.5. Thu tiền sử dụng đất: 37.725 triệu đồng;

1.6. Thu khác ngân sách: 10 triệu đồng;

1.7. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: 40 triệu đồng.

**2. Tổng thu ngân sách phường năm 2025:** 137.431 triệu đồng, trong đó:

2.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.920 triệu đồng;

2.2. Thuế thu nhập cá nhân: 1.121 triệu đồng;

2.3. Thu phí, lệ phí: 102 triệu đồng;

2.4. Thu tiền sử dụng đất: 10.020 triệu đồng;

2.5. Thu khác ngân sách: 10 triệu đồng;

2.6. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: 40 triệu đồng;

2.7. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 124.218 triệu đồng.

*(Chi tiết theo các Biểu số 01, 03 kèm theo)*

**3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025:** 137.431 triệu đồng, trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 10.020 triệu đồng;

3.2. Chi thường xuyên: 123.585 triệu đồng;

3.3. Dự phòng ngân sách xã: 3.495 triệu đồng;

3.4. Tiết kiệm: 331 triệu đồng.

*(Chi tiết theo các Biểu số 02, 04 kèm theo)*

**4. Các biện pháp thực hiện quản lý và điều hành dự toán ngân sách xã năm 2025:**

- Thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản theo quy định của pháp luật, tổ chức quản lý khai thác tốt các nguồn thu, quản lý tốt các khoản thu có điều kiện tăng thu, phấn đấu thu hoàn thành các sắc thuế theo dự toán UBND thành phố giao.

- Tăng cường biện pháp chống thất thu; phấn đấu thu ngân sách, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bố trí chi cải cách tiền lương. Nguồn cải cách tiền lương năm 2024 chuyển sang năm 2025 để cải cách tiền lương theo quy định.

- Đánh giá đầy đủ các yếu tố biến động đến tăng giảm nguồn thu, điều chỉnh kịp thời các khoản thu để dự toán sát với thực tế, có giải pháp quyết liệt phấn đấu tăng thu ngân sách so với dự toán UBND thành phố giao.

- Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi ngân sách, đảm bảo công khai các khoản chi, chi đúng nguồn, đúng việc. Trong trường hợp



hụt thu thì thực hiện cắt giảm các khoản chi tương ứng, ưu tiên kinh phí để chi trả lương, chế độ chính sách, chế độ an sinh xã hội, không để xảy ra nợ chế độ chính sách cho con người.

- Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo chế độ chính sách, kỷ luật tài chính.

- Tập trung nguồn vốn đảm bảo cho các công trình đầu tư công triển khai năm 2025.

- Thực hiện các khoản chi theo đúng dự toán được giao, ưu tiên các nhiệm vụ chính trị quan trọng căn cứ vào số thu để đảm bảo thực hiện chi phù hợp.

- Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán trong việc sử dụng ngân sách năm 2025.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND phường tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân phường và Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Tân Hưng khoá XXIV, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực Thành ủy;
- HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- TT Đảng ủy phường Tân Hưng;
- TT HĐND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- TT UB MTTQ VN phường;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND phường;
- Các Tổ dân phố;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND phường;
- Trung tâm VH TT & TT, Công TTĐT phường;
- Lưu: VT, VP.

(để báo cáo)

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trường Thắng**









**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                       | Dự toán năm 2025 |                | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------|------------------|----------------|---------|
|           |                                                | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP       |         |
| A         | B                                              | 1                | 2              | 3       |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>             | <b>172,356</b>   | <b>137,431</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                             | <b>48,138</b>    | <b>13,213</b>  |         |
| 1         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh        | 6,400            | 1,920          |         |
| 2         | Thuế thu nhập cá nhân                          | 3,737            | 1,121          |         |
| 3         | Thu phí, lệ phí                                | 112              | 102            |         |
| 4         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp               | 114              |                |         |
| 5         | Thu tiền sử dụng đất                           | 37,725           | 10,020         |         |
| 6         | Thu khác ngân sách                             | 10               | 10             |         |
| 7         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 40               | 40             |         |
| <b>II</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>       | <b>124,218</b>   | <b>124,218</b> |         |
| 1         | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên      | 124,218          | 124,218        |         |
| 2         | Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên     |                  |                |         |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                   | Dự toán        | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| A          | B                                                          | 1              | 2       |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                               | <b>137,431</b> |         |
|            | Trong đó:                                                  |                |         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>10,020</b>  |         |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                   | 10,020         |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>123,585</b> |         |
|            | Trong đó:                                                  |                |         |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 76,466         |         |
| 2          | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 139            |         |
| 3          | Chi văn hóa thông tin                                      | 647            |         |
| 4          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | 157            |         |
| 5          | Chi thể dục thể thao                                       | 194            |         |
| 6          | Chi bảo vệ môi trường                                      | 10,554         |         |
| 7          | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 2,668          |         |
| 8          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 25,737         |         |
| 9          | Chi bảo đảm xã hội                                         | 3,937          |         |
| 10         | Chi quốc phòng                                             | 973            |         |
| 11         | Chi an ninh và trật tự ATXH                                | 2,077          |         |
| 12         | Chi khác                                                   | 36             |         |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                  | <b>3,495</b>   |         |
| <b>IV</b>  | <b>Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP</b>                 | <b>331</b>     |         |



**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG THU                               | Dự toán năm 2025 | Thực hiện đến<br>30/6/2025 | Đạt tỷ lệ (%) |
|---------|--------------------------------------------|------------------|----------------------------|---------------|
|         | <b>TỔNG THU</b>                            | <b>48,138</b>    | <b>103,921</b>             | <b>215.88</b> |
| 1       | Phí, lệ phí                                | 112              | 41                         | 36.66         |
| 2       | Thu khác ngân sách                         | 50               | 1,079                      | 2,157.26      |
|         | + Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích | 40               | 55                         | 137.57        |
|         | + Thu khác                                 | 10               | 1,024                      | 10,235.99     |
| 3       | Thuế thu nhập cá nhân                      | 3,737            | 4,023                      | 107.64        |
| 4       | Thuế GTGT                                  | 6,400            | 6,528                      | 102.00        |
| 5       | Môn bài                                    | -                | 287                        |               |
| 6       | Thuế SD đất PNN                            | 114              | 1,020                      | 894.73        |
| 7       | Thu tiền sử dụng đất                       | 37,725           | 57,323                     | 151.95        |
| 8       | Lệ phí trước bạ nhà đất                    |                  | 33,621                     |               |



**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG THU                                | Dự toán năm 2025 | Thực hiện đến<br>30/6/2025 | Đạt tỷ lệ<br>(%) |
|------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|
|            | <b>TỔNG THU NSX (I+II+III)</b>              | <b>137,431</b>   | <b>81,519</b>              | <b>59.32</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                   | <b>152</b>       | <b>789</b>                 | <b>518.81</b>    |
| 1          | Phí, lệ phí                                 | 102              | 41                         | 40.06            |
| 2          | Thu khác ngân sách                          | 50               | 748                        | 1,495.46         |
|            | + Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích  | 40               |                            | -                |
|            | + Thu khác                                  | 10               | 748                        | 7,477.31         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b> | <b>13,061</b>    | <b>33,767</b>              | <b>258.53</b>    |
| 1          | Thuế thu nhập cá nhân                       | 1,121            | 1,277                      | 113.94           |
| 2          | Thuế GTGT                                   | 1,920            | 2,112                      | 110.00           |
| 3          | Thuế Môn bài                                |                  | 20                         |                  |
| 4          | Thuế SD đất PNN                             |                  | 3                          |                  |
| 5          | Thu tiền sử dụng đất                        | 10,020           | 25,957                     | 259.06           |
| 6          | Lệ phí trước bạ nhà đất                     |                  | 4,397                      |                  |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>                     |                  | <b>23,886</b>              |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách</b>                 |                  | <b>2,413</b>               |                  |
| <b>V</b>   | <b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>           | <b>124,218</b>   | <b>20,665</b>              | <b>16.64</b>     |
| 1          | Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên          | 124,218          | 12,329                     | 9.93             |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên      | -                | 8,336                      |                  |

**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | Chỉ tiêu                               | Dự toán đầu năm 2025 | Thực chi đến 30/6/2025 | Đạt tỷ lệ (%) |
|----------|----------------------------------------|----------------------|------------------------|---------------|
| <b>A</b> | <b>Tổng chi</b>                        | <b>137,431</b>       | <b>57,779</b>          | <b>42.04</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>           | <b>10,020</b>        | <b>7,075</b>           | <b>70.61</b>  |
| <b>2</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                | <b>123,916</b>       | <b>50,569</b>          | <b>40.81</b>  |
|          | + Chi công tác quân sự                 | 973                  | 779                    | 80.09         |
|          | + Chi công tác ANTT                    | 2,077                | 806                    | 38.79         |
|          | + Chi sự nghiệp y tế                   | 139                  | 41                     | 29.43         |
|          | + Chi sự nghiệp giáo dục               | 76,466               | 34,883                 | 45.62         |
|          | + Chi sự nghiệp văn hóa                | 647                  | 160                    | 24.71         |
|          | + Chi sự nghiệp truyền thanh           | 157                  | 37                     | 23.41         |
|          | + Chi sự nghiệp thể dục thể thao       | 194                  | -                      |               |
|          | + Chi sự nghiệp giao thông             | 2,450                | 30                     | 1.22          |
|          | + Chi sự nghiệp nông lâm thủy lợi      | 32                   | 52                     | 161.79        |
|          | + Chi sự nghiệp kinh tế khác           | 186                  | -                      |               |
|          | + Chi sự nghiệp xã hội                 | 3,937                | 2,134                  | 54.21         |
|          | + Chi sự nghiệp Môi trường             | 10,554               | 80                     | 0.76          |
|          | + Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 26,068               | 11,568                 | 44.38         |
|          | + Chi khác                             | 36                   | -                      |               |
| <b>3</b> | <b>Chi dự phòng</b>                    | <b>3,495</b>         | <b>135</b>             | <b>3.86</b>   |

**DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân phường)

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST<br>T    | NỘI DUNG THU                                | Dự toán năm<br>2025 | Thực hiện<br>đến 30/6/2025 | Số còn lại phải<br>thu |
|------------|---------------------------------------------|---------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                   | <b>152</b>          | <b>789</b>                 |                        |
| 1          | Phí, lệ phí                                 | 102                 | 41                         | 61                     |
| 2          | Thu khác ngân sách                          | 50                  | 748                        |                        |
|            | + Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích  | 40                  |                            | 40                     |
|            | + Thu khác                                  | 10                  | 748                        |                        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b> | <b>13,061</b>       | <b>33,767</b>              |                        |
| 1          | Thuế thu nhập cá nhân                       | 1,121               | 1,277                      |                        |
| 2          | Thuế GTGT                                   | 1,920               | 2,112                      |                        |
| 3          | Thuế Môn bài                                |                     | 20                         |                        |
| 4          | Thuê SD đất PNN                             |                     | 3                          |                        |
| 5          | Thu tiền sử dụng đất                        | 10,020              | 25,957                     |                        |
| 6          | Lệ phí trước bạ nhà đất                     |                     | 4,397                      |                        |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn năm 2023 sang 2024</b>  |                     | <b>23,886</b>              |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách</b>                 |                     | <b>2,413</b>               |                        |
| <b>V</b>   | <b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>           | <b>124,218</b>      | <b>20,665</b>              |                        |
| 1          | Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên          | 124,218             | 12,329                     | 111,889                |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên      | -                   | 8,336                      |                        |

